Ký bởi: Ủy ban Nhân dân tỉnh Kon Tum
Cơ quan: Tỉnh Kon Tum
Thời gian ký: 06-12-2019 14:31:04

PHỤ LỤC

Giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất ở để Khai thác quỹ đất công trên địa bàn thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy

(kèm theo Quyết định số:1372 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Tên đơn vị hành chính, lô đất	Diện tích (m^2)	Giá đất theo Quyết định số 72/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh		Giá đất cụ thể		
			Giá đất *(đồng/m^2)*	Thành tiền *(đồng/lô)*	Giá đất *(đồng/m^2)*	Thành tiền *(đồng/lô)*	Hệ số điều chỉnh *(lần)*
I . Dự án khai thác quỹ đất nhỏ lẻ							
Đường Trần Phú *(Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã ba Lê Duẩn)*							
1	Lô số 4.4	240,20	390.000	93.678.000	1.225.000	294.245.000	3,14
2	Lô số 4.7	225,90	390.000	88.101.000	1.225.000	276.727.500	3,14
3	Lô số 4.8	253,60	390.000	98.904.000	1.225.000	310.660.000	3,14
4	Lô số 4.9	273,90	390.000	106.821.000	1.225.000	335.527.500	3,14
Đường Tô Vĩnh Diện *(Đoạn từ Điện Biên Phủ đến Hai Bà Trưng)*							
1	Lô số 1	107,70	300.000	32.310.000	1.605.000	172.858.500	5,35
II. Dự án khai thác quỹ đất thôn 1, thôn 2, thôn 3							
Đường Điện Biên Phủ							
1	Lô số 1	18,8	350.000	6.580.000	1.803.000	33.896.400	5,15
2	Lô số 2	15	350.000	5.250.000	1.803.000	27.045.000	5,15
3	Lô số 3	9,6	350.000	3.360.000	1.803.000	17.308.800	5,15
4	Lô số 6	180	200.000	36.000.000	1.502.000	270.360.000	7,51

STT	Tên đơn vị hành chính, lô đất	Diện tích (m^2)	Giá đất theo Quyết định số 72/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh		Giá đất cụ thể		
			Giá đất *(đồng/m^2)*	Thành tiền *(đồng/lô)*	Giá đất *(đồng/m^2)*	Thành tiền *(đồng/lô)*	Hệ số điều chỉnh *(lần)*
Đường Trường Chinh *(Đoạn từ Hai Bà Trưng đến ngã ba Điện Biên Phủ)*							
1	Lô đất 2	46,7	500.000	23.350.000	2.516.000	117.497.200	5,03
2	Lô đất 3	102,5	500.000	51.250.000	2.516.000	257.890.000	5,03
3	Lô đất 5	153,9	500.000	76.950.000	2.516.000	387.212.400	5,03
4	Lô đất 6	53,7	500.000	26.850.000	2.516.000	135.109.200	5,03
5	Lô đất 7	50,2	500.000	25.100.000	2.516.000	126.303.200	5,03
6	Lô đất 8	47,2	500.000	23.600.000	2.516.000	118.755.200	5,03
7	Lô đất 12	99	500.000	49.500.000	2.516.000	249.084.000	5,03
8	Lô đất 13	49,5	500.000	24.750.000	2.516.000	124.542.000	5,03
9	Lô đất 14	49,5	500.000	24.750.000	2.516.000	124.542.000	5,03
10	Lô đất 18	88,4	500.000	44.200.000	2.516.000	222.414.400	5,03
11	Lô đất 19	47,8	500.000	23.900.000	2.516.000	120.264.800	5,03
12	Lô đất 21	92,3	500.000	46.150.000	2.516.000	232.226.800	5,03
13	Lô đất 23	120,2	500.000	60.100.000	2.516.000	302.423.200	5,03
14	Lô đất 25	24,9	500.000	12.450.000	2.516.000	62.648.400	5,03
15	Lô đất 28	21,1	500.000	10.550.000	2.516.000	53.087.600	5,03
16	Lô đất 29	20,7	500.000	10.350.000	2.516.000	52.081.200	5,03
17	Lô đất 30	20,2	500.000	10.100.000	2.516.000	50.823.200	5,03

STT	Tên đơn vị hành chính, lô đất	Diện tích (m^2)	Giá đất theo Quyết định số 72/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh		Giá đất cụ thể		
			Giá đất *(đồng/m^2)*	Thành tiền *(đồng/lô)*	Giá đất *(đồng/m^2)*	Thành tiền *(đồng/lô)*	Hệ số điều chỉnh *(lần)*
18	Lô đất 31	19,7	500.000	9.850.000	2.516.000	49.565.200	5,03
19	Lô đất 34	21,6	500.000	10.800.000	2.516.000	54.345.600	5,03
20	Lô đất 36	34,7	500.000	17.350.000	2.516.000	87.305.200	5,03
21	Lô đất 40	15,8	500.000	7.900.000	2.516.000	39.752.800	5,03
22	Lô đất 41	23,3	500.000	11.650.000	2.516.000	58.622.800	5,03
III. Dự án khu dân cư thôn 3							
Đường Trần Hưng Đạo (Đoạn từ cầu Km 29 đến ngã tư Điện Biên Phủ và A Ninh)							
1	Lô số 04	245	450.000	110.250.000	1.358.000	332.710.000	3,02
2	Lô số 07	245	450.000	110.250.000	1.358.000	332.710.000	3,02
3	Lô số 10	245	450.000	110.250.000	1.493.800	365.981.000	3,32
Ngõ đường Trần Hưng Đạo *(Đoạn đường đầu tư bằng bê tông hướng bắc giáp đất bà Yến, ông Dân)*							
4	Lô số 06	245	315.000	77.175.000	973.000	238.385.000	3,09
5	Lô số 07	245	315.000	77.175.000	973.000	238.385.000	3,09
6	Lô số 08	245	315.000	77.175.000	973.000	238.385.000	3,09
7	Lô số 09	245	315.000	77.175.000	973.000	238.385.000	3,09
8	Lô số 10	195,6	315.000	61.614.000	973.000	190.318.800	3,09
9	Lô số 11	195,6	315.000	61.614.000	973.000	190.318.800	3,09

STT	Tên đơn vị hành chính, lô đất	Diện tích (m^2)	Giá đất theo Quyết định số 72/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh		Giá đất cụ thể		
			Giá đất *(đồng/m^2)*	**Thành tiền** *(đồng/lô)*	**Giá đất** *(đồng/m^2)*	**Thành tiền** *(đồng/lô)*	**Hệ số điều chỉnh** *(lần)*
Ngõ đường Trần Hưng Đạo *(Đoạn đường đầu tư bằng bê tông hướng nam giáp đất ông Lâm)*							
10	Lô số 06	245	315.000	77.175.000	973.000	238.385.000	3,09
11	Lô số 07	245	315.000	77.175.000	973.000	238.385.000	3,09
12	Lô số 08	548	315.000	172.620.000	973.000	533.204.000	3,09
	Tổng	**5.671,8**		**2.162.102.000**		**8.140.677.700**	